

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG | 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 39 |

3222
NG T
HIỆM H
N VÀ Đ
T N
Y - 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Lớ | Chủ tịch |
| Ông Lê Anh Trung | Phó chủ tịch |
| Bà Lê Việt Linh | Thành viên |
| Ông Lê Xuân Thắng | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Tuế | Thành viên |
| Ông Hiroyasu Nishioka | Thành viên |
| Ông Keisuke Oshio | Thành viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Xuân Thắng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bá Lai | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Anh Trung | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Lê Việt Linh | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Ngô Tuấn Việt | Phó Tổng giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Số: 1203.02-26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/3/2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.




Nguyễn Thị Hồng Vân
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM


Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 852.330.784.028 | 878.083.877.890 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 62.204.146.573 | 69.332.546.815 |
| 1. Tiền | 111 | | 62.204.146.573 | 49.332.546.815 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 20.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 150.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2. | 150.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 149.789.659.797 | 194.274.305.948 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 117.809.555.476 | 130.260.462.165 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 32.697.898.240 | 58.456.628.765 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 3.163.351.575 | 8.868.366.252 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6. | (3.881.145.494) | (3.311.151.234) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 490.336.977.658 | 500.275.955.440 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 490.336.977.658 | 502.237.005.191 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (1.961.049.751) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 24.201.069.687 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 23.569.800.473 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.14. | - | 631.269.214 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.021.303.483.731 | 991.993.422.748 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.407.042.500 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5. | 6.407.042.500 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 159.786.858.109 | 171.359.140.731 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10. | 158.410.198.109 | 169.982.480.731 |
| - Nguyên giá | 222 | | 398.075.756.774 | 390.168.870.525 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (239.665.558.665) | (220.186.389.794) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8. | 1.376.660.000 | 1.376.660.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.026.660.000 | 2.026.660.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (650.000.000) | (650.000.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 823.583.883.872 | 790.109.801.102 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9. | 823.583.883.872 | 790.109.801.102 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 25.893.525.000 | 25.893.525.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 22.743.525.000 | 22.743.525.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.632.174.250 | 4.630.955.915 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11. | 5.632.174.250 | 4.630.955.915 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.873.634.267.759 | 1.870.077.300.638 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 803.590.904.233 | 852.479.524.333 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 717.185.556.686 | 751.163.268.861 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 256.117.722.179 | 223.336.294.360 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13. | 177.873.939.986 | 130.401.909.109 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14. | 4.293.778.212 | 5.620.857.096 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 25.671.261.962 | 14.679.425.689 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17. | 111.756.803 | 162.743.579 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18. | 575.370.229 | 909.298.387 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16. | 191.526.944 | 72.107.933 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15. | 249.995.403.408 | 373.273.974.867 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.354.796.963 | 2.706.657.841 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 86.405.347.547 | 101.316.255.472 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16. | 3.337.100.000 | 4.403.300.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15. | 83.068.247.547 | 96.912.955.472 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.070.043.363.526 | 1.017.597.776.305 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19. | 1.070.043.363.526 | 1.017.597.776.305 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 905.755.510.000 | 823.417.730.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 905.755.510.000 | 823.417.730.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 36.282.220.000 | 96.320.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 24.375.893.101 | 24.375.893.101 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (15.130.000) | (15.130.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.963.148.976 | 8.963.148.976 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 94.681.721.449 | 64.536.134.228 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 42.236.134.228 | 38.143.074.892 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 52.445.587.221 | 26.393.059.336 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 1.873.634.267.759 | 1.870.077.300.638 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 2.294.223.456.973 | 1.956.145.098.825 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 345.784.860 | 190.968.300 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.3 | 2.293.877.672.113 | 1.955.954.130.525 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 2.098.329.883.096 | 1.754.424.676.492 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11) | 20 | | 195.547.789.017 | 201.529.454.033 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 31.379.743.250 | 25.302.361.900 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 19.794.930.879 | 20.023.900.458 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 13.056.306.308 | 13.449.114.864 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VI.9 | 32.262.938.872 | 27.297.191.318 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.9 | 124.979.154.101 | 106.525.953.824 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 49.890.508.415 | 72.984.770.333 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 15.884.405.839 | 13.536.671.327 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.8 | 876.326.589 | 1.108.314.581 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 15.008.079.250 | 12.428.356.746 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 64.898.587.665 | 85.413.127.079 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 12.453.000.444 | 17.849.937.743 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 52.445.587.221 | 67.563.189.336 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 64.898.587.665 | 85.413.127.079 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 21.989.808.998 | 18.344.126.399 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.391.055.491) | (462.529.106) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (303.256) | 1.287.018.069 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (14.132.398.349) | (14.010.580.656) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 13.056.306.308 | 13.449.114.864 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 84.420.945.875 | 104.020.276.649 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 62.774.706.453 | 27.760.424.043 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 11.900.027.533 | (148.109.914.009) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 89.311.329.883 | 70.816.145.663 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.001.218.335) | (2.121.335.627) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13.107.293.084) | (13.417.249.703) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (13.155.201.692) | (16.433.521.768) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (323.119.766) | (325.050.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 220.820.176.867 | 22.189.775.248 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (43.891.609.146) | (142.965.554.066) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 102.700.000 | 150.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (210.000.000.000) | (230.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 150.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.963.670.974 | 13.502.662.791 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (90.825.238.172) | (119.312.891.275) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 648.788.163.622 | 746.915.115.047 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (785.911.443.006) | (780.428.609.980) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (82.340.260.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (137.123.279.384) | (115.853.754.933) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (7.128.340.689) | (212.976.870.960) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 69.332.546.815 | 282.314.872.903 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ | 61 | | (59.553) | (5.455.128) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1. | 62.204.146.573 | 69.332.546.815 |

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911/QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 26 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 26 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2025 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **905.755.510.000 đồng** (Chín trăm linh năm tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm mười nghìn đồng./.).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối thuốc, nguyên vật liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam;
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn thuốc và nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam; Bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc cho cơ sở bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc theo khoản 10 điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải)/.

Trụ sở chính Công ty tại: số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Dược phẩm số 1 | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 80, Đường Nguyễn Trãi, Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An, Việt Nam |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vi | - Địa chỉ: Số 406, đường Quang Oai, xã Quang Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 phố Ga, Xã Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Số 92 đội 3, Thôn Tế Tiêu, Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 6. Chi nhánh Đan Phượng | - Địa chỉ: Số nhà 2, đường 422, Khu 6, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 13, tổ 22, đường Đốc Đen, khu tái định cư, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |
| 8. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên | - Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, xã Phú Xuyên, thành Hà Nội, Việt Nam |
| 9. Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây | - Địa chỉ: Số 122, Lê Lợi, phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 10. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai | - Địa chỉ: Địa chỉ: Đường phố Huyện, xã Quốc Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 11. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa | - Địa chỉ: Số 96, xóm Hồng Phong, thôn Hoàng Xá, xã Văn Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 12. Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai | - Địa chỉ: Số nhà 121, phố Kim Bài, xã Thanh Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 13. Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất | - Địa chỉ: Đường 84, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 14. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam |

Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại Số 10, ngõ 4, phố Xóm, phường Phú Lương, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---|-------------------|------------------|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam. | 62 Trần Văn Giáp, Phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế. | 48,28% | 48,28% |
| 2. Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam. | Số 80 phố Quang Trung, Phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Kinh doanh và phân phối thuốc. | 49% | 49% |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 586 người (tại ngày 31/12/2024 là 780 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có khoản đầu tư cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

| | |
|-----------------------------|---------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06 – 25 |
| - Máy móc thiết bị | 06 – 10 |
| - Phương tiện vận tải | 03 – 07 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06 |
| - Tài sản cố định khác | 04 |

Khác khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết;

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán (01/01/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ sau ngày mua sau ngày 01/01/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định tại Khoản 4 điều số 34 Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các doanh nghiệp đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng thêm tỷ lệ sở hữu chéo so với thời điểm trước ngày 01 tháng 7 năm 2015. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 62.204.146.573 | 49.332.546.815 |
| Tiền mặt | 3.282.320.320 | 6.304.273.376 |
| Tiền gửi ngân hàng | 58.921.826.253 | 43.028.273.439 |
| Tiền gửi ngân hàng VND | 58.797.090.293 | 42.795.836.641 |
| Tiền gửi ngân hàng USD | 113.685.066 | 224.301.351 |
| Tiền gửi ngân hàng EUR | 11.050.894 | 8.135.447 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 20.000.000.000 |
| Cộng | 62.204.146.573 | 69.332.546.815 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1) | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (3) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/21810 ngày 03/7/2025, số tiền 80 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(2) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 187/HỆTG/VAB-DHT ngày 08/8/2025, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 245/HỆTG/VAB_DHT ngày 27/9/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(3) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 1458888368019TGKH/TCB ngày 30/9/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lại cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 14588888368027TGKH/TCB ngày 30/9/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, trả lãi cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 22.743.525.000 | - | 22.743.525.000 | - |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i) | 22.743.525.000 | - | 22.743.525.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 3.150.000.000 | - | 3.150.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii) | 700.000.000 | - | 700.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii) | 2.450.000.000 | - | 2.450.000.000 | - |
| Cộng (*) | 25.893.525.000 | - | 25.893.525.000 | - |

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 thì Công ty đầu tư 20.857.750.000 đồng vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 đồng, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 thì Công ty đầu tư 700.000.000 đồng vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trả cổ tức bằng cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty tại Công ty liên kết này tăng thêm 490.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 11/6/2025 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường cũng như không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | VND | | VND | | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | |
| a) Ngắn hạn | 117.809.555.476 | (3.881.145.494) | 130.260.462.165 | (3.311.151.234) | |
| - Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn: | | | | | |
| Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh | 148.639.650 | - | 1.309.526.370 | - | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh | 5.779.512.102 | - | 9.454.374.467 | - | |
| Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu | 892.019.757 | - | 1.450.206.484 | - | |
| Công ty TNHH Đức Tâm | 2.739.541.083 | - | 868.896.298 | - | |
| Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Gia | 1.064.753.077 | - | 2.869.454.757 | - | |
| Công ty TNHH Trường Huy | 2.969.374.918 | - | 4.119.196.070 | - | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà | - | - | 4.821.708.418 | - | |
| Công ty cổ phần dược phẩm VINAPLANT | 6.973.025.318 | - | 5.131.474.842 | - | |
| Công ty TNHH Dược phẩm STABLED | 884.881.615 | - | 4.380.639.034 | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long | 1.657.733.296 | - | 2.879.529.852 | - | |
| Bệnh viện Thành phố Thủ Đức | 1.774.525.000 | (1.671.860.000) | 1.992.665.000 | (1.722.334.000) | |

31/2025
CÔNG
CH NHIỆM
TỔNG VÀ
VIỆT N
GIẤY -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

| | | | | |
|---|----------------|---|----------------|---|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây | 13.747.403.367 | - | 13.644.284.878 | - |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 37.438.000.011 | - | 61.003.338.292 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị T&T | 9.799.671.420 | - | 837.406.953 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life | 1.738.670.425 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quang Cường | 8.019.153.310 | - | - | - |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

| 4. Trả trước cho người bán | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Ngắn hạn | 32.697.898.240 | | 58.456.628.765 | |
| - Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn: | | | | |
| Panpharma GMBH | - | | 13.154.807.906 | |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 1.200.236.884 | | 1.709.103.940 | |
| XL Laboratories PVT.,LTD | - | | 18.931.343.957 | |
| Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn | 51.840.000 | | 359.276.040 | |
| Pharmametics products a division of max Biocare | 2.573.704.006 | | 3.043.217.797 | |
| Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long | - | | 824.800.000 | |
| Delta Pharma Ltd | 7.846.059.364 | | 5.145.850.347 | |
| Inbiotech l.t.d | 6.997.520.425 | | - | |
| Saifen Drugs Philippines Inc | 2.840.549.628 | | - | |
| Blis pharma distribution and Consultancy corp. | 3.384.715.680 | | 2.455.710.000 | |

| 5. Phải thu khác | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 3.163.351.575 | | 8.868.366.252 | |
| Phải thu khác | 3.072.375.264 | | 2.043.468.641 | |
| Lãi dự thu | 3.045.424.635 | - | 1.979.397.260 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An | 1.904.219.178 | - | 1.979.397.260 | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông | 546.356.141 | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

| | | | | |
|---|----------------------|---|----------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô | 594.849.316 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 26.950.629 | - | 64.071.381 | - |
| Tạm ứng | 90.976.311 | - | 417.855.111 | - |
| Hoàng Thị Minh Nguyệt | - | - | 300.000.000 | - |
| Đối tượng khác | 90.976.311 | - | 117.855.111 | - |
| Đặt cọc, ký quỹ | - | - | 6.407.042.500 | - |
| Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*) | - | - | 6.407.042.500 | - |
| b) Dài hạn | 6.407.042.500 | - | - | - |
| Đặt cọc, ký quỹ | 6.407.042.500 | - | - | - |
| Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*) | 6.407.042.500 | - | - | - |
| Cộng | 9.570.394.075 | - | 8.868.366.252 | - |

(*) Khoản ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 3.539.882.618 | 370.409.124 | 3.544.698.431 | 233.547.197 |
| Bệnh viện thành phố Thủ Đức | 1.774.525.000 | 102.665.000 | 1.866.065.000 | 143.731.000 |
| Các đối tượng khác | 1.765.357.618 | 267.744.124 | 1.678.633.431 | 89.816.197 |
| <i>Trả trước cho người bán</i> | 711.672.000 | - | - | - |
| Công ty CP giải pháp ERP | 711.672.000 | - | - | - |
| Cộng | 4.251.554.618 | 370.409.124 | 3.544.698.431 | 233.547.197 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------|-----------------|----------|----------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 127.357.336.205 | - | 65.940.100.079 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 70.055.789.195 | - | 92.390.339.708 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 56.353.924 | - | 314.745.427 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

| | | | | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.735.832.625 | - | 1.838.766.875 | - |
| Thành phẩm | 23.437.595.070 | - | 43.390.614.449 | (1.961.049.751) |
| Hàng hóa | 259.694.070.639 | - | 298.362.438.653 | - |
| Cộng | 490.336.977.658 | - | 502.237.005.191 | (1.961.049.751) |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm kế toán | Quyền sử dụng đất | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 650.000.000 | 1.376.660.000 | 2.026.660.000 |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 650.000.000 | 1.376.660.000 | 2.026.660.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 650.000.000 | - | 650.000.000 |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 650.000.000 | - | 650.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | - | 1.376.660.000 | 1.376.660.000 |
| Tại ngày 31/12/2025 | - | 1.376.660.000 | 1.376.660.000 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 650.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2024: 650.000.000 VND).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí thẩm định AQP | 1.277.777.778 | - |
| Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc | 14.559.878.894 | 6.912.583.752 |
| Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*) | 807.746.227.200 | 783.197.217.350 |
| Cộng | 823.583.883.872 | 790.109.801.102 |

(*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar được thực hiện theo quyết định số 163/QĐ-CNCHL ngày 07/10/2020. Dự án có diện tích 45.188 m² nằm tại Lô CN1-03A-1, CN1-03A-2, CN1-03A-3, khu công nghiệp công nghệ cao 1, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư là 1.283 tỷ đồng. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Nhà văn phòng và trung tâm nghiên cứu; Nhà xưởng sản xuất công nghệ chiết suất siêu tới hạn; Nhà xưởng sản xuất thuốc chứa hormone; Nhà xưởng sản xuất thuốc theo công nghệ nano; và Nhà kho trung tâm. Dự án được chia thành 04 giai đoạn, toàn bộ Dự án vào vận hành đồng bộ trong quý IV/2027. Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện cơ sở hạ tầng và bàn giao.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

| 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 148.548.688.718 | 226.459.757.362 | 10.057.895.478 | 4.663.246.467 | 439.282.500 | 390.168.870.525 |
| Mua trong năm | - | 5.379.191.028 | 1.944.434.003 | 47.800.000 | - | 7.371.425.031 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.046.101.345 | - | - | - | - | 3.046.101.345 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (770.114.703) | (860.090.900) | (880.434.524) | - | (2.510.640.127) |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 151.594.790.063 | 231.068.833.687 | 11.142.238.581 | 3.830.611.943 | 439.282.500 | 398.075.756.774 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 85.053.425.626 | 124.536.441.980 | 5.682.389.665 | 4.474.850.023 | 439.282.500 | 220.186.389.794 |
| Khấu hao trong năm | 6.384.760.182 | 14.844.318.936 | 716.869.761 | 43.860.119 | - | 21.989.808.998 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (770.114.703) | (860.090.900) | (880.434.524) | - | (2.510.640.127) |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 91.438.185.808 | 138.610.646.213 | 5.539.168.526 | 3.638.275.618 | 439.282.500 | 239.665.558.665 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 63.495.263.092 | 101.923.315.382 | 4.375.505.813 | 188.396.444 | - | 169.982.480.731 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 60.156.604.255 | 92.458.187.474 | 5.603.070.055 | 192.336.325 | - | 158.410.198.109 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 144.658.924.552 VND (Tại ngày 31/12/2024: 147.065.273.043 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 2.465.920.534 | 1.378.549.737 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 2.858.499.091 | 3.228.447.845 |
| Chi phí trả trước khác | 307.754.625 | 23.958.333 |
| Cộng | 5.632.174.250 | 4.630.955.915 |

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 256.117.722.179 | 256.117.722.179 | 223.336.294.360 | 223.336.294.360 |
| <i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i> | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu | 3.979.856.644 | 3.979.856.644 | 3.907.753.067 | 3.907.753.067 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 4.686.428.203 | 4.686.428.203 | 9.240.668.628 | 9.240.668.628 |
| Công ty TNHH Y dược Quang Minh | 564.299.713 | 564.299.713 | 564.299.713 | 564.299.713 |
| KPC Pharmaceuticals, Inc | 19.025.983.320 | 19.025.983.320 | 18.745.888.869 | 18.745.888.869 |
| Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisa pharma S.P.A | - | - | 24.197.333.026 | 24.197.333.026 |
| XL Laboratories PVT.,LTD | 22.359.757.441 | 22.359.757.441 | 16.837.250.486 | 16.837.250.486 |
| Pharmaunity Co.,ltd | 13.349.510.483 | 13.349.510.483 | 33.987.410.018 | 33.987.410.018 |
| Delta Pharma Ltd | 35.828.249.950 | 35.828.249.950 | - | - |
| Blis pharma distribution and Consultancy corp. | 40.758.864.060 | 40.758.864.060 | - | - |
| Gracure Pharmaceuticals Limited | - | - | 12.949.962.228 | 12.949.962.228 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***13. Người mua trả tiền trước**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 177.873.939.986 | 130.401.909.109 |
| <i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i> | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị T&T | 790.000.000 | 6.556.194.866 |
| Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T | 6.442.145.755 | 2.779.357.780 |
| Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh. | - | 2.911.479.920 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát | 10.784.000.000 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân | - | 10.735.707.200 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô | 2.502.291.750 | 31.178.516.478 |
| Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam | 49.761.555.583 | 24.495.082.359 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife | 3.117.958.640 | 3.722.000.000 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh | 8.045.259.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An | 6.509.000.000 | 11.700.000.000 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát | - | 3.409.598.360 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life | 7.278.056.310 | 21.569.500 |
| Công ty TNHH Sinh dược phẩm Đại Sông Dương | 9.028.478.251 | 1.993.438.216 |
| Công ty TNHH Dược phẩm California USA | 5.753.424.645 | 2.727.399.751 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Pháp | 28.976.548.644 | 2.850.000.000 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2025 |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 6.639.831 | 4.633.120.621 | 4.401.031.337 | 238.729.115 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 84.665.346.046 | 84.665.346.046 | - |
| Thuế TNDN | 4.634.215.172 | 12.453.000.444 | 13.155.201.692 | 3.932.013.924 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 980.002.093 | 3.135.892.556 | 3.992.859.476 | 123.035.173 |
| Thuế tài nguyên | - | 25.176.480 | 25.176.480 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 4.089.131.568 | 4.089.131.568 | - |
| Lệ phí môn bài | - | 20.000.000 | 20.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 19.956.000 | 19.956.000 | - |
| Cộng | 5.620.857.096 | 109.041.623.715 | 110.368.702.599 | 4.293.778.212 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 622.855.829 | 622.855.829 | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 8.413.385 | 12.255.191.187 | 12.246.777.802 | - |
| Cộng | 631.269.214 | 12.878.047.016 | 12.246.777.802 | - |

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***15. Vay**

| | Trong năm | | | | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2025 | Tăng | Giảm | 01/01/2025 | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 249.995.403.408 | 249.995.403.408 | 662.632.871.547 | 785.911.443.006 | 373.273.974.867 | 373.273.974.867 |
| <i>a1) Vay ngắn hạn</i> | <i>236.150.695.483</i> | <i>236.150.695.483</i> | <i>648.788.163.622</i> | <i>772.066.735.081</i> | <i>359.429.266.942</i> | <i>359.429.266.942</i> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1) | 30.495.815.849 | 30.495.815.849 | 129.386.339.310 | 243.328.986.143 | 144.438.462.682 | 144.438.462.682 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2) | 62.312.611.959 | 62.312.611.959 | 179.730.674.158 | 217.502.558.858 | 100.084.496.659 | 100.084.496.659 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3) | 52.050.860.989 | 52.050.860.989 | 138.615.055.744 | 142.161.247.671 | 55.597.052.916 | 55.597.052.916 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4) | 24.409.904.245 | 24.409.904.245 | 124.649.981.402 | 117.418.304.819 | 17.178.227.662 | 17.178.227.662 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội 2 (5) | 20.833.350.869 | 20.833.350.869 | 45.577.945.149 | 24.744.594.280 | - | - |
| Vay cá nhân (6) | 46.048.151.572 | 46.048.151.572 | 30.828.167.859 | 26.911.043.310 | 42.131.027.023 | 42.131.027.023 |
| a2) Nợ dài hạn đến hạn trả | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 |
| Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7) | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 | 13.844.707.925 |
| b) Vay dài hạn | 83.068.247.547 | 83.068.247.547 | - | 13.844.707.925 | 96.912.955.472 | 96.912.955.472 |
| Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7) | 83.068.247.547 | 83.068.247.547 | - | 13.844.707.925 | 96.912.955.472 | 96.912.955.472 |
| Cộng | 333.063.650.955 | 333.063.650.955 | 662.632.871.547 | 799.756.150.931 | 470.186.930.339 | 470.186.930.339 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 3110/2025-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 31/10/2025, hạn mức cho vay 300 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2024), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2026; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 04/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 06/02/2025, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 06/02/2025, thỏa thuận bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/BL/VCBTHN ngày 06/02/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04/4/2025, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 37/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 19/02/2026 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/11 ngày 16/8/2025 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2026, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước nhận nợ; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177578/HĐTD ngày 10/6/2025; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-202500773 ngày 02/7/2025 và Phụ lục số 01 ngày 03/7/2025, hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán LC bằng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2025-2026; lãi suất cho vay áp dụng lãi suất biến đổi theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ; thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 06 tháng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 0,4%/tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

16. Phải trả khác

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 191.526.944 | 72.107.933 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 191.526.944 | 72.107.933 |
| b) Dài hạn | 3.337.100.000 | 4.403.300.000 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 3.337.100.000 | 4.403.300.000 |
| Cộng | 3.528.626.944 | 4.475.407.933 |

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Lãi vay phải trả | 111.756.803 | 162.743.579 |
| Cộng | 111.756.803 | 162.743.579 |

18. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm | 575.370.229 | 909.298.387 |
| Cộng | 575.370.229 | 909.298.387 |

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư ngày 01/01/2024 | 823.417.730.000 | 96.320.000.000 | 24.375.893.101 | (15.130.000) | 8.963.148.976 | 79.313.204.892 | 1.032.374.846.969 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 67.563.189.336 | 67.563.189.336 |
| Chia cổ tức năm 2023 | - | - | - | - | - | (41.170.130.000) | (41.170.130.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2024 | - | - | - | - | - | (41.170.130.000) | (41.170.130.000) |
| Số dư ngày 31/12/2024 | 823.417.730.000 | 96.320.000.000 | 24.375.893.101 | (15.130.000) | 8.963.148.976 | 64.536.134.228 | 1.017.597.776.305 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 52.445.587.221 | 52.445.587.221 |
| Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (*) | 60.037.780.000 | (60.037.780.000) | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) | 22.300.000.000 | - | - | - | - | (22.300.000.000) | - |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 905.755.510.000 | 36.282.220.000 | 24.375.893.101 | (15.130.000) | 8.963.148.976 | 94.681.721.449 | 1.070.043.363.526 |

(*) Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nâng vốn điều lệ từ 823.417.730.000 đồng lên 905.755.510.000 đồng. Đạt tăng vốn được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 693/NQ-DHT ngày 17/9/2025 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 707/NQ-DHT ngày 24/9/2025, Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 819/BC-DHT ngày 30/10/2025 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.233.778 cổ phiếu cho 955 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 10:1. Công ty đã nhận được công văn số 7157/UBCK-QLCB ngày 06/11/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây và công văn số 15186/VSDC-ĐKCP-NV ngày 13/11/2025 của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) thông báo xác nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký tại VSDC và Quyết định số 1389/QĐ-SGDHN ngày 25/11/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội | 34.076.520.000 | 30.978.660.000 |
| ASKA Pharmaceutical Co., Ltd | 362.727.620.000 | 321.810.390.000 |
| Ông Lê Văn Lớ | 50.819.900.000 | 46.199.910.000 |
| Ông Ngô Văn Chinh | 22.195.920.000 | 20.178.110.000 |
| Ông Hoàng Văn Tuế | 36.153.210.000 | 32.866.560.000 |
| Bà Lê Việt Linh | 57.441.840.000 | 52.219.860.000 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hậu | 1.725.100.000 | 1.568.280.000 |
| Ông Lê Anh Trung | 33.718.720.000 | 30.653.390.000 |
| Ông Lê Xuân Thắng | 35.205.290.000 | 32.004.810.000 |
| Ông Ngô Tuấn Việt | 5.500.000.000 | 5.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 266.191.390.000 | 249.937.760.000 |
| Cộng | 905.755.510.000 | 823.417.730.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 823.417.730.000 | 823.417.730.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 82.337.780.000 | - |
| Vốn góp cuối năm | 905.755.510.000 | 823.417.730.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia | 82.337.780.000 | 82.340.260.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 90.575.551 | 82.341.773 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 90.575.551 | 82.341.773 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 90.575.551 | 82.341.773 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | 1.513 | 1.513 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.513 | 1.513 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 90.574.038 | 82.340.260 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 90.574.038 | 82.340.260 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu | | |

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|------------|------------|
| USD | 4.387,44 | 8.883,21 |
| EUR | 365,98 | 311,93 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.753.433.870.393 | 1.342.328.144.612 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 540.789.586.580 | 613.816.954.213 |
| Cộng | 2.294.223.456.973 | 1.956.145.098.825 |

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 345.784.860 | 190.968.300 |
| Cộng | 345.784.860 | 190.968.300 |

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 1.753.433.870.393 | 1.342.328.144.612 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 540.443.801.720 | 613.625.985.913 |
| Cộng | 2.293.877.672.113 | 1.955.954.130.525 |

4. Giá vốn bán hàng

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.719.317.490.938 | 1.308.535.986.433 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 377.164.629.150 | 445.634.896.579 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ dưới công suất | 1.091.537.370 | - |
| Chi phí xử lý hàng tồn kho | 756.225.638 | 253.793.480 |
| Cộng | 2.098.329.883.096 | 1.754.424.676.492 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***5. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 6.813.148.349 | 7.561.143.156 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.216.550.000 | 6.299.437.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.732.513.504 | 2.015.910.011 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 13.617.228.141 | 8.952.679.359 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 473.191.874 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 303.256 | - |
| Cộng | 31.379.743.250 | 25.302.361.900 |

b) Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**6. Chi phí tài chính**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm | | |
| Chi phí lãi vay | 13.056.306.308 | 13.449.114.864 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 6.738.624.571 | 4.534.476.761 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 1.287.018.069 |
| Chi phí tài chính khác | - | 753.290.764 |
| Cộng | 19.794.930.879 | 20.023.900.458 |

b) Chi phí hoạt động tài chính với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**7. Thu nhập khác**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 102.700.000 | 150.000.000 |
| Thu nhập từ cho thuê địa điểm | 13.676.476.277 | 10.870.868.477 |
| Cho thuê nhân công | 460.159.575 | 459.565.181 |
| Thu từ hỗ trợ vận chuyển | 1.519.604.315 | 1.075.692.200 |
| Thu nhập khác | 125.465.672 | 980.545.469 |
| Cộng | 15.884.405.839 | 13.536.671.327 |

8. Chi phí khác

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính | 323.094.670 | 909.155.925 |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 553.224.714 | - |
| Các khoản chi phí khác | 7.205 | 199.158.656 |
| Cộng | 876.326.589 | 1.108.314.581 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 32.262.938.872 | 27.297.191.318 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 17.310.242.746 | 15.909.591.373 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 836.006.359 | 305.846.061 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 89.106.503 | 106.833.284 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 607.104.363 | 491.233.241 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.029.844.427 | 946.433.279 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.390.634.474 | 9.537.254.080 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 125.321.664.656 | 107.082.469.015 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 53.145.088.280 | 45.569.869.107 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 4.340.644.037 | 4.231.831.291 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 9.108.783.138 | 6.071.379.803 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.493.613.112 | 2.081.894.153 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.827.103.140 | 3.850.623.408 |
| Chi phí dự phòng | 912.504.815 | 93.986.085 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.023.928.228 | 13.392.680.656 |
| Chi phí bằng tiền khác | 32.469.999.906 | 31.790.204.512 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | (342.510.555) | (556.515.191) |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (342.510.555) | (556.515.191) |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu | 315.995.125.186 | 411.840.172.162 |
| Chi phí nhân công | 96.499.664.452 | 83.324.578.508 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.989.808.998 | 15.523.458.533 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.692.653.678 | 10.769.677.513 |
| Chi phí khác bằng tiền | 78.509.670.571 | 64.978.214.565 |
| Cộng | 540.686.922.885 | 586.436.101.281 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 64.898.587.665 | 85.413.127.079 |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp | (7.216.550.000) | (6.761.966.606) |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.886.524.861 | 1.206.008.038 |
| Các khoản điều chỉnh khác (nếu có) | (2.303.560.306) | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 62.265.002.220 | 79.857.168.511 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 12.453.000.444 | 15.971.433.702 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 1.878.504.041 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.453.000.444 | 17.849.937.743 |

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tăng vốn góp CSH từ thặng dư vốn cổ phần, Lợi nhuận sau thuế | 82.337.780.000 | - |
| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
| 2. Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 648.788.163.622 | 746.915.115.047 |
| 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 785.911.443.006 | 780.428.609.980 |

VIII. Những thông tin khác**1. Các cam kết**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở kinh doanh và ký hợp đồng thuê đất với Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc nhằm mục đích thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây
 Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
 Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam
 Ông Lê Văn Lớ
 Ông Hiroyasu Nishioka
 Ông Keisuke Oshio
 Ông Lê Xuân Thắng
 Ông Nguyễn Bá Lai
 Ông Ngô Tuấn Việt
 Ông Hoàng Văn Tuế
 Ông Lê Anh Trung
 Bà Lê Việt Linh
 Ông Ngô Văn Chinh
 Ông Kazuhiro Chiku

 Ông Đặng Đình Dự

 Ông Nguyễn Hà Đệ

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT
 Phó Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
 Trưởng Ban Kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 (Bổ nhiệm từ ngày 14/4/2025)
 Thành viên Ban kiểm soát
 (Miễn nhiệm từ ngày 14/4/2025)
 Thành viên Ban kiểm soát

3.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Mua hàng | | |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 3.969.688.298 | 5.112.546.542 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 72.889.324.154 | 76.910.001.082 |
| b) Bán hàng | | |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 18.239.132.461 | 15.606.649.732 |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | 327.272.728 | 327.272.728 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 195.115.494.371 | 270.636.759.428 |
| c) Cổ tức được chia | | |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 4.171.550.000 | 5.214.437.500 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 2.940.000.000 | 980.000.000 |
| d) Chiết khấu thanh toán nhận được | | |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 3.169.289.603 | 2.512.699.474 |
| e) Vay trong năm | | |
| Ông Lê Văn Lớ | 16.545.585.593 | 14.859.297.825 |
| Ông Nguyễn Bá Lai | 1.000.000.000 | 565.769.684 |
| Ông Hoàng Văn Tuế | 958.000.000 | 980.400.000 |
| f) Trả vay trong năm | | |
| Ông Lê Văn Lớ | 120.000.000 | 26.884.472.000 |
| Ông Nguyễn Bá Lai | - | 560.061.000 |
| Ông Lê Xuân Thắng | - | 4.730.535.000 |
| Ông Hoàng Văn Tuế | 1.298.528.000 | 3.201.291.000 |
| Ông Lê Anh Trung | - | 4.319.271.000 |
| Bà Lê Việt Linh | - | 7.123.350.000 |
| Ông Ngô Văn Chinh | - | 1.965.402.000 |
| g) Chi phí lãi vay | | |
| Ông Lê Văn Lớ | 1.076.358.026 | 876.118.909 |
| Ông Nguyễn Bá Lai | 144.885.488 | 165.025.063 |
| Ông Lê Xuân Thắng | - | 575.548.425 |
| Ông Hoàng Văn Tuế | 49.173.038 | 411.092.351 |
| Ông Lê Anh Trung | 20.892.671 | 546.890.518 |
| Bà Lê Việt Linh | - | 643.690.650 |
| Ông Ngô Văn Chinh | - | 239.123.910 |

3.2. Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Phải thu khách hàng | | |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 13.747.403.367 | 13.644.284.878 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 37.438.000.011 | 61.003.338.292 |
| b) Trả trước cho người bán | | |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 1.200.236.884 | 1.709.103.940 |
| c) Phải trả người bán | | |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây | 29.678.000 | 766.490.056 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

| | | |
|---|----------------|---------------|
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 4.686.428.203 | 9.240.668.628 |
| d) Vay | | |
| Ông Lê Văn Lớ | 24.326.171.582 | 7.900.585.989 |
| Ông Nguyễn Bá Lai | 3.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Ông Hoàng Văn Tuế | 639.872.000 | 980.400.000 |
| Ông Lê Anh Trung | 429.301.455 | 429.301.455 |

3.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

| | | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| Ông Lê Văn Lớ | Chủ tịch HĐQT | 1.707.831.800 | 1.828.616.400 |
| Ông Hiroyasu Nishioka | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Keisuke Oshio | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Lê Xuân Thắng | Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT | 1.568.722.660 | 1.672.005.700 |
| Ông Nguyễn Bá Lai | Phó Tổng giám đốc | 1.377.549.400 | 1.448.247.000 |
| Ông Lê Anh Trung | Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT | 1.469.571.100 | 1.574.217.600 |
| Bà Lê Việt Linh | Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT | 1.477.838.260 | 1.572.057.400 |
| Ông Ngô Tuấn Việt | Phó Tổng giám đốc | 935.096.600 | 903.965.400 |
| Ông Hoàng Văn Tuế | Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT | 1.336.619.760 | 1.417.625.500 |
| Ông Ngô Văn Chinh | Trưởng Ban kiểm soát | 1.226.640.400 | 1.340.066.900 |
| Ông Đặng Đình Dự | Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 14/4/2025) | | 452.255.300 |
| Ông Nguyễn Hà Đệ | Thành viên Ban kiểm soát | 459.155.600 | 430.809.000 |
| Ông Kazuhizo Chiku | Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 14/4/2025) | - | |
| Cộng | | 11.559.025.580 | 12.639.866.200 |

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng giám đốc

Lê Xuân Thắng